



CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đồng Nai, tháng 02 năm 2019

MỤC LỤC

| NỘI DUNG | TRANG |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 2 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 3 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 4 - 5 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 6 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 7 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 8 - 27 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bột giặt NET (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

| | |
|---------------------------|---|
| Ông Trần Quốc Cường | Chủ tịch |
| Bà Thái Thị Hồng Yến | Thành viên |
| Ông Phạm Quang Hòa | Thành viên |
| Ông Nguyễn Mạnh Hùng | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Phương Thùy | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 27/04/2018) |
| Ông Phạm Văn Tiền | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 27/04/2018) |

Ban Giám đốc

| | |
|------------------------|---|
| Bà Thái Thị Hồng Yến | Tổng Giám đốc |
| Ông Phạm Quốc Cường | Phó Tổng giám đốc phụ trách Công nghệ và Sản xuất |
| Ông Cao Trần Đăng Khoa | Giám đốc chất lượng |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Thái Thị Hồng Yến
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 25 tháng 02 năm 2019

Số: 24/2019/BCKT-AVI-TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bột giặt Net

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bột giặt Net (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 25/02/2019, từ trang 04 đến trang 27 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bột giặt Net tại ngày 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày

Báo cáo tài chính



Nguyễn Thương
Phó Tổng Giám đốc
Số GCN ĐKHN nghề kiểm toán 0308-2018-055-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2019

Trần Minh Nguyệt
Kiểm toán viên
Số GCN ĐKHN kiểm toán 3412-2015-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU SỐ B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 264.831.826.994 | 247.468.462.315 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 90.315.322.234 | 97.052.279.042 |
| 1. Tiền | 111 | | 9.815.322.234 | 13.852.279.042 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 80.500.000.000 | 83.200.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 9.500.000.000 | - |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 6 | 9.500.000.000 | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 34.839.193.090 | 41.268.558.954 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 8 | 32.844.745.788 | 39.473.574.355 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 533.672.068 | 735.423.133 |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | 264.904.600 | 333.000.000 |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 9 | 1.195.870.634 | 726.561.466 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 10 | 128.854.022.719 | 108.495.022.146 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 128.854.022.719 | 108.495.022.146 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 1.323.288.951 | 652.602.173 |
| 1. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 1.285.392.298 | 635.249.348 |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 17 | 37.896.653 | 17.352.825 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 343.987.190.955 | 358.274.780.584 |
| I. Tài sản cố định | 220 | | 281.787.967.192 | 293.214.944.605 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 15 | 281.787.967.192 | 293.214.944.605 |
| - Nguyên giá | 222 | | 378.230.450.262 | 369.322.718.695 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (96.442.483.070) | (76.107.774.090) |
| II. Bất động sản đầu tư | 230 | 14 | 13.600.593.917 | 15.195.611.513 |
| - Nguyên giá | 231 | | 34.505.676.919 | 35.306.730.252 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (20.905.083.002) | (20.111.118.739) |
| III. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 102.500.000 | 1.458.935.039 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 102.500.000 | 1.458.935.039 |
| IV. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 7 | - | - |
| 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 716.390.400 | 716.390.400 |
| 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (716.390.400) | (716.390.400) |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 48.496.129.846 | 48.405.289.427 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 11 | 48.496.129.846 | 48.405.289.427 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 608.819.017.949 | 605.743.242.899 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU SỐ B01 - DN

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 319.410.588.520 | 324.465.348.047 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 319.310.588.520 | 324.365.348.047 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 16 | 181.974.806.277 | 156.711.442.559 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 8.929.534.481 | 10.838.445.895 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 17 | 2.385.698.999 | 3.840.582.057 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 12.034.676.590 | 14.354.754.970 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 12 | 18.670.070.319 | 13.322.916.917 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | 660.000.000 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 13 | 6.426.442.110 | 8.104.425.876 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 18 | 83.741.166.661 | 111.361.800.825 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 5.148.193.083 | 5.170.978.948 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 100.000.000 | 100.000.000 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | 13 | 100.000.000 | 100.000.000 |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 289.408.429.429 | 281.277.894.852 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 19 | 289.408.429.429 | 281.277.894.852 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 223.983.740.000 | 223.983.740.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 223.983.740.000 | 223.983.740.000 |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 15.706.553.642 | 15.706.553.642 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 49.718.135.787 | 41.587.601.210 |
| - LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước | 421a | | 7.694.588.682 | 8.351.373.371 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 42.023.547.105 | 33.236.227.839 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 608.819.017.949 | 605.743.242.899 |

Đồng Nai, ngày 25 tháng 02 năm 2019

Người lập



Trần Thị Ái Liên

Kế toán trưởng



Trần Thị Ái Liên

Tổng Giám đốc



Thái Thị Hồng Yến

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

MẪU SỐ B02- DN

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2018 | Năm 2017 |
|--|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| | | | | |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 21 | 1.117.335.189.334 | 1.075.698.997.960 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | 02 | - | 167.662.422 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 1.117.335.189.334 | 1.075.531.335.538 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 22 | 919.075.138.939 | 837.983.354.954 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 198.260.050.395 | 237.547.980.584 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 24 | 6.645.451.095 | 5.026.215.151 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 25 | 6.255.819.364 | 2.922.200.088 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 2.829.779.660 | 1.877.913.390 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 26 | 112.098.266.292 | 142.449.901.731 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 26 | 29.279.176.168 | 23.494.160.099 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 57.272.239.666 | 73.707.933.817 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 27 | 3.684.260.081 | 4.490.591.428 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 28 | 593.741.043 | 4.206.567.500 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 3.090.519.038 | 284.023.928 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 60.362.758.704 | 73.991.957.745 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 29 | 3.743.024.599 | 14.832.355.906 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 56.619.734.105 | 59.159.601.839 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 30 | 2.376 | 2.472 |

Đồng Nai, ngày 25 tháng 02 năm 2019

Người lập



Trần Thị Ái Liên

Kê toán trưởng



Trần Thị Ái Liên

Tổng Giám đốc



Thái Thị Hồng Yến

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

MẪU SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm 2018 | Năm 2017 |
|--|-------|-------------------------|-------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 60.362.758.704 | 73.991.957.745 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 23.083.414.177 | 16.172.128.115 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | (423.314.353) | (60.935.457) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (5.441.559.590) | (2.025.326.860) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 2.829.779.660 | 1.877.913.390 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 80.411.078.598 | 89.955.736.933 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | 6.129.421.158 | 7.824.252.357 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (20.359.000.573) | (27.881.622.148) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | 24.394.464.685 | 58.691.881.421 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 1.465.769.572 | 2.826.668.222 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (2.788.143.913) | (1.877.913.390) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (5.459.796.542) | (15.900.140.555) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | 2.800.000 | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (3.677.585.865) | (2.919.008.800) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 80.119.007.120 | 110.719.854.040 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | (10.831.287.073) | (30.260.834.659) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | 945.909.091 | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (9.500.000.000) | (400.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 68.095.400 | 67.000.000 |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 4.441.338.884 | 3.346.734.724 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (14.875.943.698) | (27.247.099.935) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 272.640.228.384 | 203.991.792.246 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (299.823.723.307) | (206.327.482.508) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (44.796.197.000) | (51.516.260.200) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (71.979.691.923) | (53.851.950.462) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | (6.736.628.501) | 29.620.803.643 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 97.052.279.042 | 67.430.898.879 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | (328.307) | 576.520 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 90.315.322.234 | 97.052.279.042 |

Đồng Nai, ngày 25 tháng 02 năm 2019

Người lập



Trần Thị Ái Liên

Kế toán trưởng



Trần Thị Ái Liên



Tổng Giám đốc

Thái Thị Hồng Yến

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bột giặt Net (“Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000053 ngày 01/07/2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu và Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 số 3600642822 ngày 26/5/2017.

Vốn điều lệ của Công ty là 223.983.740.000 đồng, tương ứng với 22.398.374 cổ phiếu, mệnh giá là 10.000 đồng/1 cổ phiếu.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là NET.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13, trụ sở chính của Công ty tại Đường D4, Khu công nghiệp Lộc An, xã Bình Sơn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất chất tẩy rửa, mỹ phẩm;
- Bán buôn các loại vật tư, hóa chất ngành tẩy rửa (trừ hóa chất độc hại mạnh);
- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;
- Sản xuất nước uống đóng chai (không sản xuất tại trụ sở);
- Cho thuê kho, nhà xưởng, văn phòng; kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ (hoạt động ngoài tỉnh);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Tại thời điểm 31/12/2018, tổ chức của Công ty bao gồm Văn phòng chính tại Đồng Nai và ba Chi nhánh hạch toán phụ thuộc như sau:

| STT | Tên Chi nhánh | Địa chỉ |
|-----|---------------------------------|--|
| 1 | Chi nhánh Hà Nội | Km số 1, đường Phan Trọng Tuệ, xã Tam Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội. |
| 2 | Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh | Số 617 - 629 Bến Bình Đông, Phường 13, Quận 8, thành phố Hồ Chí Minh. |
| 3 | Chi nhánh Biên Hòa | Đường số 8, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. |

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng các số liệu trên Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty, Chi nhánh Hà Nội và Chi nhánh Hồ Chí Minh sau khi đã loại trừ các khoản phải thu, phải trả và các khoản điều chuyển nội bộ.

Báo cáo tài chính của Công ty đã được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo tài chính phát hành tại Việt Nam bằng ngôn ngữ tiếng Việt.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, thương phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các loại chứng khoán nợ khác và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác, không bao gồm các khoản đã được trình bày trong các chỉ tiêu "Các khoản tương đương tiền", "Phải thu về cho vay ngắn hạn" và "Phải thu về cho vay dài hạn".

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.... Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp vào giá trị đầu tư. Dự phòng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập tương tự phải thu khó đòi theo thuyết minh "Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi".

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính hoặc giá trị còn lại chia cho thời gian hữu dụng còn lại, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

| | <u>Năm</u> |
|---------------------------------|------------|
| Nhà cửa vật kiến trúc | 05 - 40 |
| Máy móc thiết bị | 05 - 15 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 |
| Thiết bị quản lý | 03 - 15 |

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá.

Bất động sản đầu tư cho thuê/nắm giữ chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế/tồn thất do suy giảm giá trị. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Bất động sản đầu tư của Công ty bao gồm toàn bộ tài sản là hệ thống nhà cửa vật kiến trúc, cơ sở hạ tầng của Công ty tại Đường số 8, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

| | <u>Năm</u> |
|-----------------------|------------|
| Nhà cửa vật kiến trúc | 20 - 25 |
| Cơ sở hạ tầng | 05 - 20 |

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí công cụ, dụng cụ; chi phí quảng cáo; chi phí sử dụng hạ tầng và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

- Chi phí công cụ dụng cụ bao gồm các tài sản không đủ ghi nhận là tài sản cố định hữu hình đã đưa vào sử dụng. Chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 36 tháng.
- Phí sử dụng hạ tầng đợt 1,2 cho khu đất tại Khu công nghiệp Lộc An - Bình Sơn phục vụ cho dự án di dời nhà máy tại khu Công nghiệp Biên Hòa 1 đến Khu công nghiệp Lộc An - Bình Sơn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, sẽ được tập hợp và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng hạ tầng khu công nghiệp.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính của Công ty bao gồm các khoản đi vay từ các ngân hàng thương mại.

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản vay có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn". Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn".

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong năm của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: lãi tiền vay; chiết khấu thanh toán; lỗ chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Tiền lãi được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ (ngoại trừ chi phí đi vay đã được vốn hóa);
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong năm của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo;

Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí nhân viên bán hàng; chi phí bao bì, đóng gói; chi phí vận chuyển; chi phí hỗ trợ nhà phân phối; chi phí quảng cáo, hoa hồng, môi giới....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi hoàn nhập các khoản dự phòng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty đang được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 tính từ năm 2018 như sau:

| Hoạt động | Ưu đãi về thời gian miễn, giảm | |
|--|--------------------------------|----------|
| | Miễn | Giảm 50% |
| Thu nhập phát sinh từ dự án đầu tư mở rộng | 2 năm | 4 năm |

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày ở Thuyết minh số 31.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <u>31/12/2018</u> | <u>01/01/2018</u> |
|--------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 283.417.962 | 510.990.743 |
| Tiền gửi ngân hàng | 9.531.904.272 | 13.341.288.299 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 80.500.000.000 | 83.200.000.000 |
| Cộng | <u>90.315.322.234</u> | <u>97.052.279.042</u> |

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa với lãi suất từ 5%/năm đến 5,5%/năm.

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa với lãi suất 6,7%/năm.

7. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Là khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Rau quả Cần Thơ số tiền là 716.390.400 đồng. Công ty nắm giữ số lượng 6.600 cổ phần, mệnh giá là 100.000 đồng/1 cổ phần, chiếm 10,1% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Rau quả Cần Thơ. Hiện tại Công ty Cổ phần Rau quả Cần Thơ đã ngừng hoạt động do bị thua lỗ kéo dài và hiện đơn vị này đã làm thủ tục giải thể doanh nghiệp; Ban điều hành Công ty Cổ phần Bột giặt Net đã trích lập dự phòng theo mức 100% cho toàn bộ khoản đầu tư nói trên với số tiền 716.390.400 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 32.844.745.788 | 39.473.574.355 |
| Công ty TNHH Quốc tế Unilver Việt Nam | 2.597.787.006 | 6.740.590.312 |
| NEU-TECH Ltd | 1.864.925.502 | 1.099.716.624 |
| Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại Thành phố | 8.964.444.483 | 8.428.373.071 |
| Các khách hàng khác | 19.417.588.797 | 23.204.894.348 |
| Cộng | 32.844.745.788 | 39.473.574.355 |

9. PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|---------------------|----------------------|----------|--------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Ngắn hạn | 1.195.870.634 | - | 726.561.466 | - |
| Dự thu lãi tiền gửi | 833.655.897 | - | 366.047.779 | - |
| Ký cược, ký quỹ | - | - | 24.500.000 | - |
| Tạm ứng | 43.634.102 | - | 82.844.767 | - |
| Phải thu khác | 318.580.635 | - | 253.168.920 | - |
| Cộng | 1.195.870.634 | - | 726.561.466 | - |

10. HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|-------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 90.548.453.206 | - | 73.844.791.178 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 331.731.250 | - | 323.060.271 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 1.837.986.852 | - | 2.129.606.171 | - |
| Thành phẩm | 36.135.851.411 | - | 32.197.564.526 | - |
| Cộng | 128.854.022.719 | - | 108.495.022.146 | - |

Tại ngày 31/12/2018, Công ty không cần trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho do giá trị ghi sổ của hàng tồn kho không vượt quá giá trị thuần có thể thực hiện được.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | - | - |
| Dài hạn | 48.496.129.846 | 48.405.289.427 |
| Chi phí sử dụng hạ tầng | 46.634.325.294 | 47.762.575.098 |
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 1.861.804.552 | 642.714.329 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | - | - |

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | <u>31/12/2018</u> | <u>01/01/2018</u> |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 18.670.070.319 | 13.322.916.917 |
| Chi phí hoa hồng, khuyến mại, hỗ trợ nhà phân phối | 12.971.473.137 | 8.833.654.706 |
| Chi phí vận chuyển | 4.616.320.535 | 3.146.702.954 |
| Tiền ăn giữa ca | 122.220.000 | 168.650.000 |
| Chi phí khác | 960.056.647 | 1.173.909.257 |
| Dài hạn | - | - |

13. PHẢI TRẢ KHÁC

| | <u>31/12/2018</u> | <u>01/01/2018</u> |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 6.426.442.110 | 8.104.425.876 |
| Kinh phí công đoàn | 272.806.886 | 197.710.400 |
| Bảo hiểm xã hội | - | 250.369.736 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 4.336.080 | 3.785.080 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 6.149.299.144 | 7.652.560.660 |
| Dài hạn | 100.000.000 | 100.000.000 |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 100.000.000 | 100.000.000 |

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

| KHOẢN MỤC | 01/01/2018 | Tăng trong năm | Giảm trong năm | 31/12/2018 |
|-------------------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Bất động sản đầu tư cho thuê | | | | |
| NGUYÊN GIÁ | 35.306.730.252 | - | 801.053.333 | 34.505.676.919 |
| - Nhà | 31.727.073.211 | | | 31.727.073.211 |
| - Cơ sở hạ tầng | 3.579.657.041 | | 801.053.333 | 2.778.603.708 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | 20.111.118.739 | 1.595.017.596 | 801.053.333 | 20.905.083.002 |
| - Nhà | 17.461.721.491 | 1.432.170.792 | | 18.893.892.283 |
| - Cơ sở hạ tầng | 2.649.397.248 | 162.846.804 | 801.053.333 | 2.011.190.719 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | 15.195.611.513 | (1.595.017.596) | - | 13.600.593.917 |
| - Nhà | 14.265.351.720 | (1.432.170.792) | | 12.833.180.928 |
| - Cơ sở hạ tầng | 930.259.793 | (162.846.804) | | 767.412.989 |

Bất động sản đầu tư của Công ty bao gồm toàn bộ tài sản là hệ thống nhà cửa vật kiến trúc, cơ sở hạ tầng của Công ty tại Đường số 8, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai cho Công ty Lục Thành thuê theo hợp đồng số 296/HĐN-2017 ngày 13/11/2017.

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà xưởng và vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | Tổng |
|--|-------------------------------|---------------------|------------------------|-----------------------|-----------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2018 | 224.673.864.563 | 132.259.305.005 | 11.336.739.227 | 1.052.809.900 | 369.322.718.695 |
| Mua trong năm | 125.232.500 | 1.688.821.700 | 1.080.700.909 | - | 2.894.755.109 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 908.633.447 | 6.669.430.608 | 4.264.740 | (2.368.233) | 7.579.960.562 |
| Tặng khác | 467.720.000 | - | - | - | 467.720.000 |
| Phân loại lại | - | (225.640.000) | - | 225.640.000 | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (179.998.000) | (1.854.706.104) | - | (2.034.704.104) |
| Tại ngày 31/12/2018 | 226.175.450.510 | 140.211.919.313 | 10.566.998.772 | 1.276.081.667 | 378.230.450.262 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2018 | 9.151.410.335 | 60.586.455.067 | 5.689.442.513 | 680.466.175 | 76.107.774.090 |
| Khấu hao trong năm | 10.142.945.484 | 10.224.953.851 | 1.000.012.958 | 120.484.288 | 21.488.396.581 |
| Tặng khác | 467.720.000 | - | - | - | 467.720.000 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (179.998.000) | (1.441.409.601) | - | (1.621.407.601) |
| Tại ngày 31/12/2018 | 19.762.075.819 | 70.631.410.918 | 5.248.045.870 | 800.950.463 | 96.442.483.070 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2018 | 215.522.454.228 | 71.672.849.938 | 5.647.296.714 | 372.343.725 | 293.214.944.605 |
| Tại ngày 31/12/2018 | 206.413.374.691 | 69.580.508.395 | 5.318.952.902 | 475.131.204 | 281.787.967.192 |
| Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng | 4.676.091.813 | 21.984.153.173 | 1.378.749.571 | 245.329.227 | 28.284.323.784 |

Nguyên giá tài sản cố định Nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị tại Dự án Đầu tư nhà máy sản xuất của Công ty tại Khu công nghiệp Lộc An, xã Bình Sơn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai đã được điều chỉnh lại theo Báo cáo kiểm toán và quyết toán dự án hoàn thành số 159/2018/KT-AVI-XD ngày 12/11/2018.

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B09 - DN

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | 181.974.806.277 | 181.974.806.277 | 156.711.442.559 | 144.467.757.319 |
| Chi nhánh Công ty cổ phần TICO | 27.424.896.953 | 27.424.896.953 | 355.513.943 | 355.513.943 |
| Công ty TNHH UIC Việt Nam | 46.756.114.006 | 46.756.114.006 | 34.795.001.591 | 34.795.001.591 |
| Công ty TNHH Nhựa cơ khí và TM Chấn Thuận Thành | 9.383.050.463 | 9.383.050.463 | 9.515.118.415 | 9.515.118.415 |
| Công ty TNHH Mitsui Việt Nam | 3.888.264.600 | 3.888.264.600 | 20.049.209.865 | 20.049.209.865 |
| Công ty TNHH Thương mại Quang Thắng | 17.259.932.055 | 17.259.932.055 | 12.243.685.240 | 12.243.685.240 |
| Phải trả cho các đối tượng khác | 77.262.548.200 | 77.262.548.200 | 79.752.913.505 | 79.752.913.505 |
| Các khoản phải trả người bán dài hạn | - | - | - | - |
| Cộng | 181.974.806.277 | 181.974.806.277 | 156.711.442.559 | 144.467.757.319 |

Phải trả người bán là các bên liên quan

Nhà máy hóa chất Biên Hòa- Công ty Cổ phần hóa chất cơ bản miền Nam

Công ty Cổ phần Phân Bón và Hóa chất Cần Thơ

Công ty Xuất nhập khẩu hóa chất Miền Nam

| | | | | |
|--|---------------|---------------|---------------|---------------|
| | 3.475.445.710 | 3.475.445.710 | 6.960.125.155 | 6.960.125.155 |
| | - | - | 1.095.207.300 | 1.095.207.300 |
| | - | - | 1.834.696.125 | 1.834.696.125 |

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B09 - DN

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 01/01/2018 | | Số phải nộp trong năm | | Số đã nộp trong năm | | 31/12/2018 |
|--------------------------------------|----------------------|--|-----------------------|-----------------------|----------------------|--|------------|
| | VND | | VND | | VND | | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 195.856.412 | | 2.596.371.655 | 2.605.867.742 | 186.360.325 | | |
| Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | (17.169.075) | | 3.485.699.568 | 3.506.243.396 | (37.712.903) | | |
| Thuế nhập khẩu | (183.750) | | 488.451.920 | 488.451.920 | (183.750) | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.973.149.793 | | 3.783.476.127 | 5.459.796.542 | 1.296.829.378 | | |
| Thuế thu nhập cá nhân | 356.671.372 | | 1.173.914.607 | 1.293.154.226 | 237.431.753 | | |
| Các loại thuế khác | 314.904.480 | | 4.541.625.688 | 4.191.452.625 | 665.077.543 | | |
| Cộng | 3.823.229.232 | | 16.069.539.565 | 17.544.966.451 | 2.347.802.346 | | |

Trong đó:

- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

17.352.825

37.896.653

3.840.582.057

2.385.698.999

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | | Số có khả năng trả nợ |
|---|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | |
| | | VND | | VND | |
| Vay ngắn hạn | 83.741.166.661 | 83.741.166.661 | 272.203.089.143 | 299.823.723.307 | 111.361.800.825 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-Chi nhánh Biên Hòa | 83.741.166.661 | 83.741.166.661 | 272.203.089.143 | 299.823.723.307 | 111.361.800.825 |
| Vay dài hạn | - | - | - | - | - |
| Cộng | 83.741.166.661 | 83.741.166.661 | 272.203.089.143 | 299.823.723.307 | 111.361.800.825 |

Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 005.18/48.05-HMTD ngày 09/01/2018, hạn mức vay là 200 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Đồng tiền vay của mỗi khoản nợ là VND hoặc USD, thời hạn vay của mỗi khoản nợ tối đa là 6 tháng kể từ ngày giải ngân được ghi trên Giấy nhận nợ; Mục đích sử dụng vốn vay là tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; lãi suất được xác định tại từng thời điểm giải ngân và được ghi trên giấy nhận nợ. Hợp đồng vay không có tài sản đảm bảo. Số dư vay tại thời điểm 31/12/2018 là 3.602.545,35 USD.

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B09 - DN

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | LNST chưa phân phối | Cộng |
|----------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 01/01/2017 | 223.983.740.000 | 3.248.753.642 | 53.388.062.358 | 280.620.556.000 |
| Lãi trong năm | - | - | 59.159.601.839 | 59.159.601.839 |
| Phân phối lợi nhuận | - | 12.457.800.000 | (71.679.060.200) | (59.221.260.200) |
| Tăng khác | | | 718.997.213 | 718.997.213 |
| Tại ngày 01/01/2018 | 223.983.740.000 | 15.706.553.642 | 41.587.601.210 | 281.277.894.852 |
| Lãi trong năm | - | - | 56.619.734.105 | 56.619.734.105 |
| Phân phối lợi nhuận (*) | - | - | (48.448.748.000) | (48.448.748.000) |
| Giảm khác (**) | - | - | (40.451.528) | (40.451.528) |
| Tại ngày 31/12/2018 | 223.983.740.000 | 15.706.553.642 | 49.718.135.787 | 289.408.429.429 |

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-DHĐCĐ-2018 ngày 27/04/2018, Đại hội đồng cổ đông đã phê duyệt phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2017 của Công ty như sau: chia cổ tức 55.995.935.000 đồng tương ứng với tỷ lệ 25% vốn điều lệ, trích quỹ khen thưởng phúc lợi 3,55 tỷ đồng (đã trích năm 2017 là 3,525 tỷ đồng), trích quỹ thường ban điều hành 230 triệu đồng.

Công ty tạm phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 3.397.000.000 đồng và tạm chia cổ tức với số tiền là 11.199.187.000 đồng tương ứng 5% vốn điều lệ. Đến thời điểm 31/12/2018, Công ty đã chi trả hết toàn bộ số cổ tức đã tạm chia trong năm.

(**): Là khoản điều chỉnh theo truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp theo Quyết định số 976/QĐ-CT ngày 20/07/2018 của Cục thuế tỉnh Đồng Nai.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | Tại ngày 31/12/2018 | | Tại ngày 01/01/2018 | |
|--------------------------------|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
| | Giá trị VND | Tỷ lệ % | Giá trị VND | Tỷ lệ % |
| Tập đoàn Hóa chất Việt Nam | 114.234.980.000 | 51% | 114.234.980.000 | 51% |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 109.748.760.000 | 49% | 109.748.760.000 | 49% |
| Cộng | 223.983.740.000 | 100% | 223.983.740.000 | 100% |

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|---------------------------|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | - | |
| - Vốn góp đầu năm | 223.983.740.000 | 223.983.740.000 |
| - Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| - Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| - Vốn góp cuối năm | 223.983.740.000 | 223.983.740.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 44.796.748.000 | 51.516.260.200 |

Cổ phiếu

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 22.398.374 | 22.398.374 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 22.398.374 | 22.398.374 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 22.398.374 | 22.398.374 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 22.398.374 | 22.398.374 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 22.398.374 | 22.398.374 |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu) | 10.000 | 10.000 |

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---------------------------|-------------|-------------|
| Ngoại tệ các loại | | |
| - USD | 1.450,15 | 43.851,09 |
| - EUR | 245,30 | - |
| Nợ khó đòi đã xử lý (VND) | 604.396.281 | 628.958.072 |

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu sản xuất tiêu thụ trong nước | 723.276.713.174 | 693.991.950.599 |
| Doanh thu sản xuất xuất khẩu | 357.235.659.465 | 340.028.356.649 |
| Doanh thu gia công | - | 5.508.118.730 |
| Doanh thu khác | 36.822.816.695 | 36.170.571.982 |
| Cộng | 1.117.335.189.334 | 1.075.698.997.960 |

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của hàng hoá, gia công | 889.761.441.606 | 806.181.336.436 |
| Giá vốn dịch vụ | 29.313.697.333 | 31.802.018.518 |
| Cộng | 919.075.138.939 | 837.983.354.954 |

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN**23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 854.172.891.868 | 790.328.192.687 |
| Chi phí nhân công | 48.809.977.595 | 57.144.422.452 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 23.083.414.177 | 16.172.128.115 |
| Chi phí bằng tiền khác | 127.308.903.811 | 156.076.683.202 |
| Cộng | 1.053.375.187.451 | 1.019.721.426.456 |

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 4.908.947.002 | 3.346.734.724 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh | 1.313.189.740 | 1.618.544.970 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 423.314.353 | 60.935.457 |
| Cộng | 6.645.451.095 | 5.026.215.151 |

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 2.829.779.660 | 1.877.913.390 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh | 3.426.039.704 | 1.044.286.698 |
| Cộng | 6.255.819.364 | 2.922.200.088 |

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ: | 29.279.176.168 | 23.494.160.099 |
| Chi phí nhân viên | 9.443.378.231 | 10.477.663.945 |
| Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng | 1.261.446.766 | 869.785.214 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 3.851.258.000 | 1.978.398.069 |
| Thuế phí lệ phí | 5.975.936.644 | 329.351.614 |
| Chi phí bằng tiền khác | 8.747.156.527 | 9.838.961.257 |
| Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | 112.098.266.292 | 142.449.901.731 |
| Chi phí nhân viên | 20.312.374.233 | 20.705.958.628 |
| Chi phí vật liệu, bao bì | 1.902.271.585 | 1.897.116.483 |
| Chi phí khấu hao | 5.807.120.952 | 3.346.904.526 |
| Chi phí vận chuyển | 33.840.066.248 | 15.912.764.568 |
| Chi phí quảng cáo | 1.586.258.182 | 2.088.957.827 |
| Chi phí khuyến mại bằng tiền | 7.524.866.822 | 7.757.044.140 |
| Chi phí hỗ trợ nhà phân phối, đại lý, siêu thị | 36.115.590.653 | 78.767.584.359 |
| Chi phí bằng tiền khác | 5.009.717.617 | 11.973.571.200 |

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

27. THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 532.612.588 | - |
| Tiền thu thanh lý hợp đồng gia công cho Unilever | - | 4.134.805.860 |
| Tiền phạt, bồi thường | 1.023.744.056 | 145.441.028 |
| Các khoản khác | 2.127.903.437 | 210.344.540 |
| Cộng | 3.684.260.081 | 4.490.591.428 |

28. CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|---|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thanh lý hợp đồng gia công cho Unilever | - | 3.670.838.609 |
| Các khoản bị phạt | 445.421.043 | 56.677 |
| Các khoản khác | 148.320.000 | 535.672.214 |
| Cộng | 593.741.043 | 4.206.567.500 |

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 60.362.758.704 | 73.991.957.745 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | | |
| - Trừ: Thu nhập điều chỉnh theo BB kiểm toán nhà nước | - | 1.320.155.266 |
| - Cộng chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện đánh giá tiền, phải thu | 15.277.167 | - |
| - Cộng: Các khoản chi phí không được trừ | 239.446.640 | 169.821.786 |
| Tổng Thu nhập chịu thuế | 60.617.482.511 | 72.841.624.265 |
| Thu nhập được miễn thuế | 41.902.359.515 | - |
| Thu nhập chịu thuế theo thuế suất phổ thông (20%) | 18.715.122.996 | 72.841.624.265 |
| Thuế suất | 20% | 20% |
| Thuế TNDN điều chỉnh theo BB kiểm toán nhà nước | - | 264.031.053 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 3.743.024.599 | 14.832.355.906 |

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 56.619.734.105 | 59.159.601.839 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | (3.397.000.000) | (3.780.000.000) |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 53.222.734.105 | 55.379.601.839 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 22.398.374 | 22.398.374 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 2.376 | 2.472 |

(*) Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2017 số tiền 3.550.000.000 đồng và trích thưởng ban điều hành 230 triệu đồng là số trích thực tế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2018. Theo đó, chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2017 được điều chỉnh tương ứng.

31. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan của Công ty như sau

| Bên liên quan | Mối liên hệ |
|--|-------------------------------|
| Tập đoàn Hoá chất Việt Nam | Cổ đông chiếm 51% vốn điều lệ |
| Nhà máy hóa chất Biên Hòa-Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản miền Nam | Đơn vị trong cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Phân Bón và Hóa Chất Cần Thơ | Đơn vị trong cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu hóa chất Miền Nam | Đơn vị trong cùng Tập đoàn |

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Mua hàng | | |
| Nhà máy hóa chất Biên Hòa-Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản miền Nam | 42.169.785.000 | 35.584.072.380 |
| Công ty Cổ phần Phân Bón và Hóa Chất Cần Thơ | - | 3.958.902.000 |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu hóa chất Miền Nam | 8.966.250.910 | 2.488.953.534 |
| Chi trả cổ tức | | |
| Tập đoàn Hoá chất Việt Nam | 22.846.996.000 | 26.274.045.400 |
| Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban giám đốc | 1.425.954.000 | 1.939.218.000 |

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh Công cụ tài chính.

| | Giá trị ghi sổ | Giá trị ghi sổ |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 90.315.322.234 | 97.052.279.042 |
| Phải thu của khách hàng | 32.844.745.788 | 39.473.574.355 |
| Phải thu về cho vay | 264.904.600 | 333.000.000 |
| Phải thu khác | 1.195.870.634 | 726.561.466 |
| Cộng | 124.620.843.256 | 137.585.414.863 |
| Công nợ tài chính | | |
| Phải trả người bán | 181.974.806.277 | 156.711.442.559 |
| Chi phí phải trả | 18.670.070.319 | 13.322.916.917 |
| Phải trả khác | 6.253.635.224 | 7.756.345.740 |
| Vay và nợ thuê tài chính | 83.741.166.661 | 111.361.800.825 |
| Cộng | 290.639.678.481 | 289.152.506.041 |
| Trừ đi các khoản dự phòng | (716.390.400) | (716.390.400) |

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

Rủi ro tín dụng

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

| | Đến 1 năm | Trên 1 năm |
|----------------------------|------------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Tại ngày 31/12/2018 | | |
| Phải trả người bán | 181.974.806.277 | - |
| Chi phí phải trả | 18.670.070.319 | - |
| Phải trả khác | 6.153.635.224 | 100.000.000 |
| Vay và nợ thuê tài chính | 83.741.166.661 | - |
| Cộng | 290.539.678.481 | 100.000.000 |
| Tại ngày 01/01/2018 | | |
| Phải trả người bán | 156.711.442.559 | - |
| Chi phí phải trả | 13.322.916.917 | - |
| Phải trả khác | 7.656.345.740 | 100.000.000 |
| Vay và nợ thuê tài chính | 111.361.800.825 | - |
| Cộng | 289.052.506.041 | 100.000.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với chứng khoán kinh doanh, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính này.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu được phản ánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán.

Đồng Nai, ngày 25 tháng 02 năm 2019

Người lập



Trần Thị Ái Liên

Kế toán trưởng



Trần Thị Ái Liên



Tổng Giám đốc

Thái Thị Hồng Yến



Partnering for **Success**

ĐỊA CHỈ GIAO DỊCH:

**Tầng 12, tòa nhà 167 Bùi Thị Xuân
Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội**

E anviet@anvietcpa.com
T (84-24) 6278 2904
F (84-24) 6278 2905

**Tầng 9, tòa nhà AC ngõ 78 Duy Tân
Quận Cầu Giấy, Hà Nội**

E anviet.hn@anvietcpa.com
T (84-24) 3795 8705
F (84-24) 3795 8677

**Tầng 7, tòa nhà Hải Quân số 5 Lý Tự Trọng
Quận Hồng Bàng, Hải Phòng**

E anviet.hp@anvietcpa.com
T (84-225) 3842 430
F (84-225) 3842 433

